

ẢNH HƯỞNG CỦA HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC MỎ ĐỐI VỚI XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI KỲ THỰC DÂN PHÁP THỐNG TRỊ (1897-1945)

Hà Thị Thu Thủy (*Trường ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên*)

Năm 1897, sau khi hoàn thành về căn bản cuộc chiến tranh chinh phục và bình định, thực dân Pháp thực hiện ngay cuộc khai thác thuộc địa Việt Nam. Một trong những trọng điểm của chương trình khai thác thuộc địa là bóc lột tài nguyên mỏ. Thái Nguyên là một tỉnh thuộc khu vực trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam, đất không rộng, người không đông, nhưng giàu có về tài nguyên khoáng sản, đặc biệt là than mỡ và kim loại quý. Do đó, ngành công nghiệp khai thác mỏ của thực dân Pháp cũng sớm được hình thành ở đây. Hoạt động của loại hình công nghiệp mới này có tác động không nhỏ đến xã hội Thái Nguyên thời kỳ thực dân Pháp thống trị.

Kết quả nghiên cứu về công nghiệp khai thác mỏ của thực dân Pháp ở Thái Nguyên cho biết, từ năm 1898 – 1912, chính quyền thực dân đã cho thăm dò 18 mỏ than và 89 mỏ kim loại. Năm 1906, mỏ than mỡ Phấn Mễ chính thức được khai thác. Sau đó, một số công ty tư bản Pháp đã đến Thái Nguyên kinh doanh khai thác mỏ. Từ năm 1910 - 1924, công ty mỏ Bắc Kỳ khai thác than mỡ Phấn Mễ. Từ năm 1924 đến tháng 3/1945, công ty than và mỏ kim khí Đông Dương khai thác than Phấn Mễ (huyện Phú Lương), kẽm Làng Hích (huyện Đồng Hỷ) và sắt Linh Nham (huyện Đồng Hỷ), Cù Vân (huyện Đại Từ). Thông qua các công ty này, tư bản Pháp bỏ vốn đầu tư, trang bị máy móc, chi phí sản xuất, không ngừng mở rộng địa bàn và hoạt động khai thác mỏ trên quy mô lớn. Từ năm 1906 – 1945, thực dân Pháp đã lấy đi khỏi

lòng đất Thái Nguyên hơn một triệu tấn than mỡ và 493.000 tấn kim loại.

Dưới ảnh hưởng của hoạt động khai thác mỏ, xã hội Thái Nguyên có sự biến đổi nhất định. Thứ nhất, sự biến đổi về số lượng dân cư. Bước đầu tiến hành khai thác thuộc địa ở Thái Nguyên, Công sứ Đác lơ (*Darles*) nhận xét: Thái Nguyên là tỉnh có ít dân và sống lệ thuộc vào tự nhiên. Điều kiện để phát triển nền kinh tế của tỉnh này phải tính đến sự thay đổi về số dân và tính cách của họ. Giải pháp cho tình trạng này là di dân từ vùng xuôi lên và phân chia vùng hành chính. Để di dân, chính quyền địa phương cấp cho mỗi gia đình di cư miền xuôi 200 đồng Đông Dương để làm nhà mua các đồ dùng tối thiểu. Sau ba năm khai thác, hoàn trả 1/4. Đất được cấp đăng ký theo sở hữu cá nhân, dân di cư có quyền được bán hoặc cầm cố. Thuế đất chỉ phải nộp sau 5 năm [6].

Từ biện pháp trên, dân di cư đến Thái Nguyên ngày một nhiều. Thông tin về vấn đề di dân trong các báo cáo kinh tế của Công sứ Thái Nguyên thời kỳ trước năm 1945 cho biết, đến năm 1938, số dân di cư đến Thái Nguyên chiếm 1/5 số dân toàn tỉnh. Trong số đó chủ yếu là người Kinh miền xuôi. Năm 1938, có 4.165 dân di cư bao gồm: Thái Bình có 809 người, Nam Định có 807 người, Bắc Ninh có 315 người, Hưng Yên có 268 người, Hà Đông có 243 người, Hà Nam có 217 người, Ninh Bình có 151 người, Bắc Giang có 132 người, Sơn Tây có 122 người. Số dân còn lại thuộc các tỉnh Lạng Sơn, Hải Dương, Phúc Yên, Hà Nội, Cao Bằng [4, tr.27-28]. Sinh cơ lập nghiệp ở vùng trung du miền núi, hình thái cư trú của

người Kinh đã có những thay đổi nhất định. Một bộ phận lớn trong số họ cư trú xen ghép với người Tày, người Nùng hoặc các dân tộc khác ở địa phương. Điều kiện sống cộng cư cùng với quá trình giao lưu ảnh hưởng qua lại về kinh tế, văn hóa, xã hội giữa người Kinh và các tộc người khác ở địa phương đã tác động mạnh mẽ đến quá trình hòa hợp tộc người góp phần gìn giữ truyền thống đoàn kết lâu đời của các dân tộc trong tỉnh. Đây là một trong những nhân tố quan trọng để Bắc Hồ và Trung ương Đảng chọn Thái Nguyên làm trung tâm của căn cứ địa Việt Bắc trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945 và thủ đô kháng chiến trong thời kỳ chống thực dân Pháp xâm lược (1945 - 1954).

Thứ hai là sự chuyển biến cơ cấu giai cấp xã hội. Kinh nghiệm sử dụng nhân công ở Việt Nam cho thực dân Pháp thấy rằng: người nông dân chỉ trở thành người làm công khi bị bần cùng hóa đến cực điểm. Do vậy, trong quá trình khai thác mỏ Thái Nguyên, ngoài thực hiện các quy chế lao động, trả tiền công thích đáng để kéo nông dân ra khỏi làng mạc, tư bản Pháp còn đẩy mạnh quá trình chiếm đất đai làm hầm mỏ, đồn điền. Quá trình này càng diễn ra nhanh chóng thì giai cấp nông dân càng bị mất tư liệu sản xuất và phân hóa sâu sắc hơn: hoặc là trở thành tá điền trên chính mảnh ruộng của mình, hoặc là rời làng ra đi. Trong số này không ít người chấp nhận làm cu li cho những hầm mỏ của tư bản Pháp đang hình thành trên khắp tỉnh.

Xuất phát từ giai cấp nông dân, sự hình thành của giai cấp công nhân mỏ Thái Nguyên gắn liền với việc đẩy mạnh thăm dò và khai thác mỏ của tư bản Pháp. Nếu như năm 1905, Thái Nguyên chỉ mới có công nhân đến năm 1913, tại các mỏ kềm ở Thái Nguyên đã có tới 5.685 công nhân, năm 1924 có 1.400 công nhân. Số lượng công nhân mỏ than cũng tăng

nhanh: nếu như năm 1913 chỉ là 163 người thì đến năm 1924 tăng lên 2000. So với số công nhân mỏ cả nước, tỉ lệ công nhân mỏ Thái Nguyên tương đối cao. Tổng số công nhân mỏ cả nước năm 1913 là 12.000 người, số công nhân mỏ Thái Nguyên là 5.748 người (mỏ than - 163; mỏ kềm - 5.685) chiếm gần 1/2. Tuy nhiên, nhưng trên thực tế thì chỉ có 200 - 300 công nhân có việc làm tạm gọi là công nhân chuyên nghiệp, còn lại là bán chuyên nghiệp hay công nhân "nửa mùa". Do vậy, nếu so với dân số tỉnh Thái Nguyên, giai cấp công nhân mỏ chỉ chiếm tỉ lệ nhỏ, 2,4% dân số năm 1913, so với tỉ lệ của toàn Bắc Kỳ là 5,2% [3, tr.366].

Bên cạnh giai cấp công nhân, hoạt động khai thác mỏ của tư bản Pháp ở Thái Nguyên đẩy nhanh sự hình thành hai tầng lớp mới trong xã hội là tư sản và tiểu tư sản. Lực lượng tư sản Thái Nguyên cũng chia làm hai bộ phận tư sản nước ngoài và tư sản bản xứ. Bộ phận tư sản nước ngoài ở Thái Nguyên bao gồm các chủ mỏ, chủ đồn điền và chủ thầu các đường giao thông lớn người Pháp. Có vốn và lợi nhuận lớn từ kinh doanh đất đai, mỏ và đồn điền, tư sản nước ngoài ở Thái Nguyên có thể lực mạnh về chính trị. Năm 1905, Gô đa (*Godard*) (chủ đồn điền Vạn Giã) được giới cầm quyền đưa vào bộ máy chính quyền địa phương. Gô đa cùng tên tham tá hạng nhất (người Việt) đại diện cho công sứ chủ tỉnh lãnh đạo trung tâm hành chính Phương Độ (huyện Phú Bình).

Khác với tư sản nước ngoài, tư sản bản xứ ở Thái Nguyên có số lượng nhỏ chỉ bao gồm một số ít chủ mỏ, chủ đồn điền, nhà thầu khoán xây dựng hoặc làm đường giao thông người Việt, những nhà kinh doanh buôn bán lớn hoặc chủ các đại lí lớn người Hoa. Do có ít vốn và bị cạnh tranh gay gắt trong đấu thầu thăm dò và khai thác mỏ

nên số tư sản người Việt làm nghề mỏ ở Thái Nguyên không nhiều. Từ danh tính của các chủ mỏ thăm dò trong các tập hồ sơ gốc của các mỏ ở Trung tâm lưu trữ Quốc gia I cho thấy, số lượng dân gốc Thái Nguyên thăm dò mỏ là 11 người. Sau này, tham gia khai thác mỏ chỉ có duy nhất tư sản Nguyễn Thị Sáu khai thác mỏ kềm với hơn một trăm công nhân [1,tr.99], [3,tr.342].

Tầng lớp tiểu tư sản Thái Nguyên, ngoài một bộ phận lớn là các trí thức, học sinh, thợ thủ công, tiểu thương, tiểu chủ, có một bộ phận nhỏ công chức phục vụ cho bộ máy quản lí các mỏ (ký lục, kế toán), tầng lớp thị dân và người buôn bán nhỏ ở các khu phố mỏ.

Thứ ba, sự hình thành công nhân mỏ Thái Nguyên và phong trào đấu tranh cách mạng của họ. Đối với Thái Nguyên nhân công là vấn đề bức thiết vì cùng với khai thác mỏ, thực dân Pháp còn đẩy mạnh chiếm đoạt đất đai lập đồn điền. Để tuyển mộ được nhiều nhân công các cai thầu lập các địa điểm mộ phu ở một số tỉnh đông dân miền xuôi. Vào tháng 3 ngày 8, cai thầu đến làm giao kèo với nhiều lao động cùng một lúc, tạo nên thị trường lao động rẻ mạt nhưng công nhân vẫn tranh nhau làm. Về chế độ lao động, bộ phận lớn chủ mỏ ở Thái Nguyên sử dụng hình thức thuê mướn nhân công qua một người trung gian (cai thầu). Cai thầu đứng ra ký giao kèo bao thầu với chủ mỏ rồi giao khoán lại cho công nhân (gọi là bao thầu khoán). Chế độ bao thầu khoán làm cho đồng lương vốn đã rẻ mạt, lại phải qua nhiều trung gian đến tay công nhân chỉ còn rất ít ỏi: "*Mỏ Cẩm có khi qua 3 tầng thầu khoán như Tài Mùi, nhận thầu trực tiếp với bọn chủ, sếp Thề nhận thầu lại của Tài*

Mùi rồi cai Còn lại nhận chia hoa hồng của sếp Thề, do vậy đồng lương Pháp trả bình quân cho công nhân là 3 hào 8 xu một ngày, nhưng đến tay người thợ chỉ còn 22 xu" [2,tr.25]. Về thời gian làm việc, các chủ mỏ ở Thái Nguyên đều quy định mỗi ngày làm việc 10 tiếng chưa kể giờ đi và giờ về. Vì làm việc theo chế độ khoán ngày nên thậm chí có ngày công nhân phải lao động liên tục 12 - 14 tiếng. Do các chủ mỏ không chú ý đầu tư trang thiết bị sản xuất và bảo hiểm lao động, nên môi trường làm việc của công nhân mỏ Thái Nguyên rất khắc nghiệt. Ông Hoàng Quốc Việt kể lại cảnh làm việc trong thời kì làm công nhân mỏ ở Thái Nguyên như sau: "*Đến giờ làm tôi đeo một chùm chìa khóa, xách đèn lồng vào những ngách hang sâu hun hút, tối mò mò, không khí ngột ngạt lẫn mò tháo máy. Kỳ cách sửa một lúc lại phải ra cửa hầm thở hàng chục phút, hơi thở cứ giạt lên trong ngực. Làm lụng như thế độ 3 - 4 tháng thì tôi gầy rộc người đi, mắt sốt rết, mặt xanh nanh vàng"* [5,tr.18].

Chế độ lao động nặng nề và khổ cực là nguyên nhân chính của các cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân mỏ Thái Nguyên những năm trước Cách mạng tháng Tám 1945. Đầu thế kỉ XX, dù mới hình thành nhưng công nhân mỏ Thái Nguyên đã nhiều lần tự phát đấu tranh. Từ năm 1908 - 1918 ở mỏ Phấn Mễ, công nhân mỏ đánh 18 cai thầu, đồng thời các cuộc đấu tranh từng người, từng nhóm thợ, từng dịp thợ liên tục xảy ra. Năm 1913, 3000 công nhân mỏ kềm Làng Hích bãi công chống chủ mỏ vô cơ hạ thấp lương, khiến cho chủ mỏ và chính quyền thực dân bất ngờ, lúng túng. Cùng với cuộc đấu tranh này, công nhân mỏ than Phấn Mễ cũng tự tổ chức đấu tranh chống phạt vạ vô lí.

Năm 1917, cuộc khởi nghĩa của binh lính Thái Nguyên nổ ra dưới sự lãnh đạo của Đội Cận và Lương Ngọc Quyến. Công nhân của một số mỏ xung quanh thị xã Thái Nguyên đã có sự liên hệ với các chính trị phạm bị giam giữ trong các nhà tù ở đây, đồng thời bổ sung 312 người vào lực lượng khởi nghĩa, góp phần cho cuộc khởi nghĩa giành những thắng lợi quan trọng như: giết Giám binh, chiếm tòa Công sứ, trại lính khổ xanh, phá nhà lao và làm chủ tỉnh lỵ Thái Nguyên. Từ sau cuộc khởi nghĩa này, chính quyền thực dân tăng cường lực lượng kiểm soát chặt chẽ địa phương. Ở các vùng mỏ, các đồn lính khổ xanh được xây dựng để kiểm soát công nhân (như ở Cù Vân, Giang Tiên). Mạng lưới mật thám, chỉ điểm được cài cắm xuống từng lán trại, từng hầm mỏ. Phong trào công nhân mỏ Thái Nguyên những năm 20 tạm thời lắng xuống.


Đến năm 1936, chi bộ Đảng đầu tiên của tỉnh Thái Nguyên thành lập tại La Bằng - Đại Từ. Sau đó, các tổ chức Đảng ở Thái Nguyên lần lượt được xây dựng và các tổ chức quần chúng bước đầu hình thành. Trong năm 1936, hưởng ứng cuộc vận động dân chủ rộng lớn trên cả nước, nhiều tổ chức Ái Hữu được xây dựng ở một số mỏ như: Phấn Mễ, Làng Cẩm, thúc đẩy phong trào công nhân phát triển. Từ năm 1936 – 1939, công nhân mỏ Làng Cẩm đã 4 lần bãi công buộc chủ mỏ phải chấp nhận yêu cầu tăng lương cho công nhân 10%, bãi bỏ 6 thứ phạt vô lí.

Năm 1939, chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, phát xít Nhật xâm lược Đông Dương. Năm 1940, thực dân Pháp

ở Đông Dương đầu hàng quân Nhật. Các chủ mỏ ở Thái Nguyên quyết định tiến hành khai thác gấp rút trước khi quân Nhật đến. Tại mỏ Phấn Mễ, công nhân phải làm việc thêm 2 tiếng mỗi ngày, nhưng vẫn hưởng mức lương cũ. Năm 1942, công nhân mỏ than Phấn Mễ liên tục tổ chức đình công để phản đối tư bản Pháp bớt xén tiền lương. Trước sự đấu tranh mạnh mẽ của công nhân, bọn chủ mỏ đã phải nhượng bộ. Sau Hội nghị Trung ương Đảng 8 (tháng 5/1941), ông Hoàng Quốc Việt (Thường vụ Ban chấp hành Trung ương Đảng) đã về mỏ than Phấn Mễ tuyên truyền, giác ngộ cách mạng cho công nhân. Từ đó, phong trào đấu tranh của công nhân mỏ Phấn Mễ có chuyển biến tích cực. Đầu năm 1943, họ đấu tranh đòi bọn chủ phải trang bị dụng cụ bảo hiểm lao động. Tháng 6 năm 1943, công nhân hầm lò và công nhân cơ khí nhà máy điện Giang Tiên đã tổ chức đình công, buộc chủ mỏ phải tăng 10% lương, thi hành chế độ bảo hiểm, chống cúp phạt lương, đòi giảm giờ làm. Cuối năm 1943 đầu năm 1944, phong trào đấu tranh của công nhân tiếp tục phát triển. Nhằm dập tắt phong trào, chủ mỏ đã cho bắt giữ những người lãnh đạo, nhưng lập tức 300 công nhân đã tổ chức biểu tình buộc chủ mỏ phải trả tự do cho những người bị bắt. Các phong trào đấu tranh của công nhân đã làm cho hoạt động khai thác lúc đó ở các mỏ Phấn Mễ gần như bị tê liệt.

Sau khi Nhật tiến hành đảo chính Pháp trên toàn Đông Dương, ngày 10/3/1945 quân Nhật vào Thái Nguyên và nhanh chóng tổ chức việc vơ vét tài nguyên khoáng sản ở đây. Quân Nhật chiếm đóng và khai thác mỏ

sắt Linh Nham, Trại Cau, mỏ than Phấn Mễ. Tuy chuyển sang tay Nhật, nhưng hoạt động khai thác ở các mỏ hầu như không có gì thay đổi. Các phong trào đấu tranh của công nhân tiếp tục nổ ra. Ngày 30/4/1945, công nhân mỏ Phấn Mễ đã nổi dậy đánh chết hai tên đốc công người Pháp ở mỏ Phấn Mễ, toàn bộ công nhân mỏ đình công, tiến lên bao vây đồn Nhật, bắt chúng phải đầu hàng. Quân Nhật trốn chạy về thị xã Thái Nguyên. Ngày 26/8/1945, các khu mỏ ở Thái Nguyên được giải phóng hoàn toàn.

Có thể nói, hoạt động khai thác mỏ ở Thái Nguyên đem lại cho tư bản Pháp lợi nhuận lớn, nhưng về khách quan đã làm kinh tế - xã hội địa phương có những biến đổi nhất định. Biểu hiện cụ thể về mặt xã hội là những biến đổi về dân cư và sự phân tầng xã hội. Trên cơ sở đó, đội ngũ công nhân mỏ Thái Nguyên từng bước hình thành. Cũng như công nhân cả nước, công nhân mỏ Thái Nguyên bị thực dân Pháp áp bức và bóc lột nặng nề. Đây chính là động lực thúc đẩy phong trào đấu tranh của công nhân mỏ Thái Nguyên trong cuộc cách mạng giải phóng dân tộc do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo 

Tóm tắt

Thái Nguyên là một tỉnh giàu có về tài nguyên khoáng sản, đặc biệt là than mỡ và kim loại quý nên công nghiệp khai thác mỏ sớm hình thành ở đây. Hoạt động khai thác mỏ thời kỳ thực dân Pháp thống trị đem lại cho tư bản Pháp lợi nhuận lớn, nhưng về khách quan đã làm cho xã hội địa phương có những biến đổi nhất định. Biểu hiện cụ thể là sự biến đổi về dân cư, sự phân tầng xã hội, sự hình thành và phong trào đấu tranh của đội ngũ công nhân mỏ Thái Nguyên.

Summary

Impact of mining activities during French colonialism on society in Thainguuyen province (1897 - 1945)

Thainguuyen province have rich natural resources, especialy mine of fat-coal and metals. So mining industry has formed quyte early. Mining activity that time brough a lot profits to French capitals. At the same time, it had changed local society considerably. For examples, the change in population, society gap and struggle movement of mining workers occurred.

Tài liệu tham khảo

- [1]. *Lịch sử truyền thống mỏ than Quán Triều* (1993), Tài liệu lưu trữ của Đảng ủy mỏ than Quán Triều (tỉnh Thái Nguyên).
- [2]. Nguyễn Công Bình (1959), *Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt Nam thời Pháp thuộc*, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội.
- [3]. Tạ Thị Thúy (chủ biên), Ngô Văn Hòa, Vũ Huy Phúc (2007), *Lịch sử Việt Nam*, tập 8 (1919-1930), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [4]. Nguyễn Duy Tiến (2002), *Quá trình thực hiện quyền sử hữu ruộng đất cho nông dân ở Thái Nguyên (1945-1957)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5]. Hoàng Quốc Việt (1985), *Chặng đường nóng bỏng*, Nxb Lao động, Hà Nội.
- [6]. *Bulletin économique de l'Indochine* - 1917. Thư viện Quốc gia, Hà Nội.